TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2023/DS-PT
Ngày: 25 - 5 - 2023
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất
và hợp đồng tặng cho QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng;

Ông Đinh Chí Tâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Đạm – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2023/TLPT-DS ngày 17/02/2023 về Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 180/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Nguyễn Thị H, sinh năm 1931 (Chết 17/4/2019);

Địa chỉ: Số nhà A, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H:

1.1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

1.2. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

1.3. Nguyễn Thị P, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà H, Tổ E, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P là: Anh Huỳnh Phước T1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số nhà B ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

1.4. Nguyễn Thị C, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

1.5. Nguyễn Thị N, sinh năm 1953 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

1.6. Nguyễn Văn Long A sinh năm 1961 (Chết);

Người thừa thế vị gồm:

1.6.1. Nguyễn Văn K, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

1.6.2. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

1.6.3. Nguyễn Thị Hồng T3, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

1.6.4. Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

2. Nguyễn Thị P, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn Long E, sinh năm 1969 (Con cụ H);

Địa chỉ: Tổ E, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 (Con cụ H, vắng mặt);

2. Nguyễn Thị C, sinh năm 1971 (Con cụ H, vắng mặt);

3. Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977 (Con cụ H);

4. Nguyễn Văn L, sinh năm 1979 (Con cụ H, vắng mặt);

5. Nguyễn Thị N, sinh năm 1953 (Con cụ H, vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

6. Nguyễn Văn Long A, sinh năm 1961 (Chết);

Người thừa kế thế vị gồm:

6.1. Nguyễn Văn K, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

6.2. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

6.3. Nguyễn Thị Hồng T3, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

6.4. Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long;

7. Phan Thị Y, sinh năm 1963 (Vợ ông Long E1, vắng mặt);

8. Nguyễn Ngọc A1, sinh năm 1996 (Con ông Long E1, vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị P là nguyên đơn và là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H , anh Nguyễn Văn T4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H là chị Nguyễn Thị P và chị Nguyễn Thị H1 cùng trình bày:

Trước khi chết thì mẹ của hai chị là cụ Nguyễn Thị H có kiện anh Nguyễn Văn L1 Em (Là anh chị P, chị H1 và là con của cụ H) yêu cầu: Công nhận thừa kế một phần đất thuộc thửa số 82, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 2.851m^2 đất trồng lúa trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 23, 10, do chị P đang quản lý sử dụng cùng cụ H và yêu cầu anh Long E1 trả lại diện tích 319 m^2 đất trồng lúa thuộc một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 5 do anh Nguyễn Văn L1 Em đang quản lý, sử dụng theo Sơ đồ đo đạc ngày 25/7/2016, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong lúc Tòa án đang giải quyết thì do tuổi già, cụ H chết. Tòa án đã

xác định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ H.

Tuy nhiên, đối với yêu cầu của cụ H, thì chị P và chị H1 không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết đối với yêu cầu của cụ H.

Đồng thời, chị P và chị H1 có đơn khởi kiện riêng, cùng kiện anh Nguyễn Văn L1 Em. Cụ thể chị P và chị H1 trình bày như sau:

Sinh thời cha mẹ của 2 chị là cụ Nguyễn Thị H và cụ Hồ Văn L2 có 09 người con gồm Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn Long E, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn Long A (Chết). Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Hồ Văn L2 (Lệnh) và cụ Nguyễn Thị H tạo lập diện tích 6.174m^2 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do cụ Hồ Văn L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp giấy vào năm 1994. Đến năm 1998 cụ Hồ Văn L2 cho anh Nguyễn Văn L1 Em 3.000m^2 đất ruộng để canh tác và cất nhà ở, có xác nhận UBND xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm cụ L2 cho đất anh Long E1 tất cả các con điều biết và không có ai tranh chấp.

Đến ngày 11/6/2001, cụ Hồ Văn L2 chết không để lại di chúc. Anh Nguyễn Văn L1 Em hiện sử dụng thửa đất số 81 tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 1.000m^2, đất ở nông thôn và một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 2.319m^2 đất trồng lúa trong phạm vi các mốc 23, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 23 theo Sơ đồ đo đạc ngày 25/7/2016.

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị P trình bày vào năm 1980 cụ Hồ Văn L2 có chuyển nhượng cho chị 3.000m^2 (03 công) đất ruộng thuộc một phần đất thửa số 82, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 2.851m^2 đất lúa trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 23, 10, 1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 25/4/2022. Việc chuyển nhượng đất chỉ có cụ Hồ Văn L2 ký tên, diện tích này hiện chị đang quản lý sử dụng. Do đó, chị yêu cầu:

+ Công nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.851m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 23, 10, 1 cho chị;

+ Yêu cầu anh Nguyễn Văn L1 Em trả lại diện tích đất 149m^2 thuộc một phần thửa đất 82 trong phạm vi các mốc 23, 24, c1, 10, 23, do diện tích đất chị P nhận chuyển nhượng từ cụ L2 còn thiếu 149m^2;

+ Yêu cầu anh Long E1 chia thừa kế 198,0m^2 đất thuộc một phần thửa

đất số 81, 82 do anh Long E1 đang quản lý, sử dụng, trong phạm vi các mốc 8, 9, 23, 24, c1, b, A, d, 8;

Chị Nguyễn Thị H1 yêu cầu anh Long E1 chia thừa kế 198,0 m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 81, 82, trong phạm vi các mốc c, d, A, b, 11, a, c, do anh Long E1 đang quản lý, sử dụng.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Long E trình bày:

Cụ Nguyễn Thị H là mẹ của anh, trước khi chết cụ có kiện anh yêu cầu nhận thừa kế 2.851m^2 đất trồng lúa do chị P và cụ Nguyễn Thị H đang quản lý và diện tích 319m^2 đất trồng lúa thuộc một phần thửa đất số 82 do anh đang sử dụng. Tuy nhiên, sau khi mẹ anh chết thì tất cả những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của mẹ anh không có ai yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu của cụ H. Do đó, anh chỉ trình bày và có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị P và chị H1 như sau:

Anh thống nhất trình bày của chị P và chị H1 là nguồn đất tranh chấp của cụ Hồ Văn L2 (Cha anh Long E). Vào năm 1998, cụ L2 có làm giấy tay có xác nhận của UBND xã A, huyện C cho anh 3.000m^2 thuộc thửa đất số 81 tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 1.000m^2 và một phần thửa số 82, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 2.319m^2 đất lúa trong phạm vi các mốc 23, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 24, 23 theo sơ đồ đo đạc ngày 25/7/2016. Tại thời điểm cụ L2 cho anh đất thì tất cả anh chị em trong gia đình đều biết. Hiện nay, anh đang quản lý sử dụng diện tích đất nêu trên. Tại thời điểm cho đất thì có đo đạc bằng tầm không có đo đạc của cơ quan chuyên môn và trong suốt thời gian canh tác anh có tu bổ san lấp thêm kênh thủy lợi và mương đìa, do đó diện tích đất có nhiều hơn 3.000m^2.

Vì vậy, anh không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của chị H1 và chị P. Anh yêu cầu được sử dụng diện tích 3.319m^2 gồm trọn thửa 81 và một phần thửa đất 82. Đối với diện tích 2.851m^2 thuộc một phần thửa 82, chị P đang canh tác anh không tranh chấp, đồng ý để cho chị P được quyền sử dụng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ H là chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị N, và ông Nguyễn Văn T cùng trình bày:

Chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị N là con ruột của cụ Hồ Văn L2 và

cụ Nguyễn Thị H. Chị C, chị N thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Hồ Văn L2 đứng tên quyền sử dụng đất.

Chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu của cụ Nguyễn Thị H. Đồng thời, từ chối không yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 81, 82, hiện cụ L2 đang đứng tên quyền sử dụng đất. Hai chị trình bày việc tranh chấp hiện tại là quyền lợi giữa chị P và anh Long E. Chị C và chị N cùng có đơn xin vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử vụ án.

Anh T có đơn khởi kiện yêu cầu: Chia thừa kế 342,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 81 và một phần thửa đất số 82 do anh Long E quản lý. Tuy nhiên, sau đó anh T đã rút lại yêu cầu khởi kiện vào ngày 11/11/2020 và có đơn yêu cầu hòa giải, xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ H là Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Hồng T3, Nguyễn Thị Hồng Đ (là người thừa kế thế vị của Nguyễn Văn Long A - con cụ H, đã chết) đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng; nhưng các đương sự không có ý kiến, yêu cầu gì để Tòa án xem xét giải quyết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ H là anh Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn T4 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp thừa kế là của cụ Hồ Văn L2 đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 6.174m^2. Vào năm 1998 cụ Hồ Văn L2 cho anh Nguyễn Văn L1 Em 3.000m^2 (03 công). Nay anh L, anh T4 yêu cầu được chia thừa kế mỗi người 1.000m^2 thuộc phần thửa đất số 82 hiện tại chị P đang quản lý, canh tác do đất là của cha mẹ chết để lại.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (Phía bị đơn anh Nguyễn Văn L1 Em) gồm chị Phan Thị Y và Nguyễn Ngọc A1 (Là vợ và con anh Long E) trình bày:

Thống nhất với trình bày của anh Nguyễn Văn L1 Em và có cùng yêu cầu với anh Long E.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P; Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1; Chấp nhân yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn Long E; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T4 và anh Nguyễn Văn L;

2. Chị Nguyễn Thị P được quyền sử dụng đất diện tích 2.851m^2 thuộc một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 5 gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 5a, 5b, 8, 9, 23, 10, 10a, 10b và 1.

3. Anh Nguyễn Văn L1 Em được quyền sử dụng 1000m^2 đất ở nông thôn trọn thửa đất số 81 và diện tích 2.319m^2 đất trồng lúa một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 5 gồm các mốc 8, 9, 23, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, C, D và 8.

(Theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký, kê khai để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của cụ Nguyễn Thị H và của anh Nguyễn Văn T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022 và 07/10/2022 chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn T4 làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm;

- Chị Nguyễn Thị H1 yêu cầu được chia thừa kế là 198m^2, thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 05, tại xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Hồ Văn L3 đứng tên quyền sử dụng đất.

- Chị Nguyễn Thị P yêu cầu:

+ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy viết tay năm 1980 giữa cụ Hồ Văn L3 với chị P diện tích 3.000m^2.

+ Anh Nguyễn Văn L1 Em trả lại diện tích đất 149m^2, thuộc thửa 82, tờ

bản đồ số 5.

+ Được chia thừa kế 198m^2, đất thuộc phần thửa 82, tờ bản đồ số 5.

- Anh Nguyễn Văn T4 yêu cầu xét xử lại vụ án theo hướng công nhận quyền thừa kế của anh T4 để chia cho anh T4 1.000m^2, thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 5, tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo các mốc 5b, 8, 9, 10a và 5b theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 25/4/2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H1, chị P và anh T4, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc chị P cho rằng được cụ Hồ Văn L2 (Lệnh) chuyển nhượng cho chị 3.000m^2 (Đo đạc thực tế là 2.851m^2), chứng cứ là giấy tay năm 1980 và lúc này chị P mới được 10 tuổi chưa có đầy đủ năng lực hành vi nên chị cho rằng cụ L2 chuyển nhượng cho chị là không hợp pháp. Tại phiên tòa phúc thẩm chị cho rằng cụ L2 chuyển nhượng cho chị vào năm 1990 nhưng chị không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tất cả các anh, em của chị đều không thừa nhận có việc chuyển nhượng từ cụ L4 cho chị. Cụ H khi còn sống có khởi kiện yêu cầu chia thừa kế diện tích đất do cụ L2 đứng tên và yêu cầu chia diện tích đất nêu trên cho cụ H, nhưng cụ H cũng không trình bày việc cụ L2 có chuyển nhượng cho chị P, dù chị P sống cùng, chăm sóc cụ H. Đồng thời, từ khi chị P canh tác diện tích 2.851m^2 đến nay nhưng không có đo đạc, đến khi có tranh chấp mới tiến hành đo đạc. Do đó, không có căn cứ cho rằng

diện tích chị P đang canh tác thiếu 149m^2 là do anh Long E chiếm dụng. Vì vậy, chị P cho rằng cụ L2 chuyển nhượng diện tích này và yêu cầu anh Long E trả lại diện tích đất 149m^2 thuộc một phần thửa 82 cho chị cho đủ 3.000m^2 là không phù hợp.

[2] Khi cụ H còn sống, chị là người chăm sóc và nuôi dưỡng cụ H đến khi cụ H chết. Quá trình cụ H kiện yêu cầu được chia diện tích nêu trên, cụ H có ủy quyền cho chị P tham gia tố tụng, với mục đích giao lại phần đất này cho chị P. Trước khi chết, cụ H có di chúc để lại với nội dung là trong trường hợp Tòa án giải quyết cho cụ được diện tích đất nêu trên, cụ để lại thừa kế cho chị P. Đồng thời, cụ L2 đứng tên QSD đất 02 thửa đất 81 và 82, có nguồn gốc là của cụ L2 và cụ H, qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 6.170m^2. Trong đó, chị P đang quản lý canh tác diện tích 2.851m^2 thuộc một phần thửa 82. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử cho chị P được quyền sử dụng diện tích 2.851m^2 là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu của chị P và chị H1 yêu cầu anh Long E chia thừa kế mỗi người 198m^2 đất, thuộc một phần thửa đất số 81 và 82, hiện cụ L2 đang đứng tên quyền sử dụng đất do anh Long E đang quản lý, sử dụng.

Cho thấy, vào ngày 02/02/1998 cụ L2 có làm giấy tay cho anh Long E 3.000m^2 đất và được UBND xã A, huyện C ký xác nhận. Trên thực tế anh Long E đã sử dụng diện tích này (Đo đạc thực tế là 3.319m^2) thuộc thửa số 81 và một phần thửa 82. Việc cụ L2 cho anh Long E phần đất này, được tất cả anh em trong gia đình thừa nhận, cả chị P, chị H1 cũng thừa nhận cụ L2 có cho anh Long E diện tích này. Tại thời điểm cụ L2 giao đất cho anh Long E quản lý, canh tác không tiến hành đo đạc thực tế. Do đó, việc anh Long E được sử dụng diện tích 3.319m^2 là phù hợp. Vì vậy, chị P và chị H1 yêu cầu anh Long E chia thừa kế cho hai chị mỗi người 198m^2 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét anh L và anh T4 yêu cầu được chia thừa kế mỗi người 1.000m^2 thuộc một phần thửa đất số 82 hiện chị P đang quản lý, sử dụng.

Cho thấy, thời điểm cụ L2 còn sống vào năm 1998 đã cho Long E thửa 81 và một phần thửa đất 82 tổng diện tích đo đạc 3.319m^2 như đã nêu ở trên. Năm 2001 cụ L2 chết, phần diện tích còn lại cụ Nguyễn Thị H quản lý và thừa hưởng. Ngày 10/5/2016 cụ H lập di chúc để lại cho chị P được hưởng 2.851m^2 đất thuộc một phần thửa 82 hiện chị P canh tác. Do đó, diện tích đất nêu trên

thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị P và anh Long E nên anh L và anh T4 yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại tòa án cấp phúc thẩm chị H1, chị P và anh T4 cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H1, chị P và anh T4, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Để thuận tiện cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

Do không chấp nhận kháng cáo nên chị H1, chị P và anh T4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95, Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai; Điều 502, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn T4.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P; Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H1; Chấp nhân yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn Long E; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T4 và anh Nguyễn Văn L.

4. Chị Nguyễn Thị P được quyền sử dụng đất diện tích 2.851m^2 đất đất 2L, thuộc một phần thửa số 82, tờ bản đồ số 5 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 5a, 5b, 8, 9, 23, 10, 10a, 10b, 1.

5. Anh Nguyễn Văn L1 Em được quyền sử dụng diện tích 1.000m^2 đất T, thuộc thửa số 81 và diện tích 2.319m^2 đất 2L, thuộc một phần thửa số 82, cùng tờ bản đồ số 5 trong phạm các mốc 8, 9, 23, 10, c1, b, 11, a, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, c, d, 8.

(Theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 22/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C).

Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn L1 Em được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Hồ Văn L3 ngày 08/7/1994 đối với thửa 81, diện tích 1.000m^2 đất T và thửa 82, diện tích 5.174 đất 2L, cùng tờ bản đồ số 5, tại xã A, huyện C để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

6. Đình chỉ đối với yêu cầu của cụ Nguyễn Thị H và của anh Nguyễn Văn T.

7. Về án phí:

+ Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn T4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 900.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai số 0013407, số 0013408 cùng ngày 06/10/2022 và biên lai số 0013417 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

+ Chị Nguyễn Thị P phải chịu 8.440.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 6.072.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo lai số

038719 ngày 23/5/2016, số 03160 ngày 21/6/2018, số 0005900 ngày 18/3/2019 và số 0013358 ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị P còn phải nộp tiếp 2.368.000 đồng.

+ Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo lai số 12348 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

+ Anh Nguyễn Văn L1 Em phải chịu 9.127.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo lai số 0005755 ngày 10/01/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành. Anh Nguyễn Văn L1 Em còn phải nộp tiếp 8.127.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo lai số 0013322 ngày 11/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Anh L được nhận lại số tiền còn thừa là 1.575.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn T4 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 1.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo lai số 0013315 ngày 09/8/2022, số 0013321 ngày 11/8/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành. T4 được nhận lại số tiền còn thừa là 1.575.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn T được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 12349 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chị Nguyễn Thị P phải chịu tổng cộng là 3.879.000 đồng (Đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt